ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN - ĐOẠN TỪ NAM TÂY NGUYÊN ĐẾN ĐÔNG NAM BỘ

HỒ SƠN ĐÀI *

Trước hành động ngang nhiên ngang nhiên phá hoại Hiệp định Genève của đế quốc Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm do Mỹ thành lập, khả năng đấu tranh hòa bình tiến tới tổng tuyển cử thống nhất đất nước không còn nữa, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định: không có con đường nào khác là phải sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng để chống lại đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai. Về hình thức đấu tranh, không thể chỉ đơn thuần bằng chính trị mà phải chuẩn bị mọi điều kiện cho cuộc đấu tranh vũ trang chắc chắn không thể tránh khỏi. Tại Nam Bộ, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, từ giữa năm 1956, các đơn vị vũ trang cách mạng lần lượt ra đời dưới nhiều hình thức khác nhau, gồm: tự vệ công khai, đơn vị vũ trang tự phát, đơn vị vũ trang bảo vệ các cơ quan Đảng, đơn vị vũ trang Bình Xuyên và các giáo phái đã được cách mạng giáo dục, cải hóa. Chỉ riêng ở miền Đông Nam Bộ, tính đến cuối năm 1959, lực lượng vũ trang cách mạng có đến trên dưới 20 đại đội với hơn 1.000 cán bộ, chiến sĩ. Trong lúc đó, từ cuối năm 1954, thực hiện nội dung Hiệp định Genève, hầu hết vũ khí của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam đã được các đơn vị tập kết đưa ra miền Bắc. Số vũ khí để lại được bí mật chôn giấu phần lớn bị hư hỏng, không sử dụng được. Quá trình xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam cần sự tiếp viện về người và trang bị vũ khí từ hậu phương miền Bắc. Trước tình hình trên, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng chủ trương mở tuyến vận tải chiến lược - đường Hồ Chí Minh - trên bộ và trên biển để bảo đảm yêu cầu chi viện cho cách mạng miền Nam. Phạm vi bài viết này đề cập đến hoạt động mở đường để tiếp nhận sự chi viện của Trung ương đến chiến trường Đông Nam Bộ trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

1. Thành lập các Đoàn xoi mở đường

1.1. Lực lượng xoi mở đường từ Nam Tây Nguyên vào Đông Nam Bộ

Triển khai chủ trương chiến lược của Bộ Chính trị, ngày 19-5-1959, Tổng Quân ủy và Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Đoàn công tác quân sự đặc biệt (sau gọi là Đoàn 559) làm nhiệm vụ mở đường giao thông quân sự vào miền Nam dọc theo dãy Trường Sơn để đưa người và vận chuyển hàng quân sự vào chiến trường.

Đường vận tải, liên lạc từ vĩ tuyến 17 đến Nam Tây Nguyên hình thành trên cơ sở phát triển các đường mòn có sẵn từ thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp dọc

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Bộ - Trường Đại học Thủ Dầu Một

dãy Trường Sơn. Tuy nhiên, cũng trong kháng chiến chống Pháp, chưa có đường vận tải, liên lạc bộ từ Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ, do địa bàn bị quân Pháp chia cắt và kiểm soát nghiêm ngặt, lại chưa có cơ sở cách mạng trong quần chúng. Từ Nam Bộ ra Trung ương và ngược lại, con đường giao liên đường bộ phải đi vòng xuống Bà Rịa, Xuyên Mộc, Hàm Tân, qua miền núi các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, vượt núi "Mẹ bồng con", qua đèo Dốc Mỏ đến vùng tự do Liên khu 5 (Nam - Ngãi - Bình - Phú) (1), từ đó đi ra Bắc. Để thông tuyến hành lang vận tải chiến lược vào đến Nam Bộ, nối liền hai chiến trường Đông Nam Bộ và Nam Tây Nguyên, Bộ Quốc phòng và Ban Thống nhất Trung ương quyết định thành lập một đoàn vũ trang đặc biệt, làm nhiệm vụ hành quân vào Nam Tây Nguyên (địa bàn tỉnh Đăk Lăk), phối hợp với lực lượng cách mạng ở địa phương xoi mở đường, bắt liên lạc với đội xoi mở đường từ Đông Nam Bộ ra của Xứ ủy Nam Bộ, hình thành con đường chiến lược thông suốt Bắc - Nam ở đoạn cuối dãy Trường Sơn và chuẩn bị cơ sở hạ tầng để tiếp nhận sự chi viện sức người sức của từ hậu phương miền Bắc theo đường Hồ Chí Minh vào đến Nam Tây Nguyên.

Ngày 25-5-1959, tại Nhà khách Bộ Quốc phòng - Hà Nội, đoàn xoi mở đường Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ (mật danh Đoàn B90) được thành lập. Đoàn có 25 cán bộ, chiến sĩ, được tuyển chọn từ các sư đoàn từ miền Nam tập kết ra Bắc sau Hiệp định Genève (Sư đoàn 330, 338, 305, 324), có đủ thành phần dân tộc Kinh, Thượng và quê gốc ở Nam Bộ, Trung Bộ (2). Ban Chỉ huy Đoàn gồm: Trần Quang Sang (Đoàn trưởng kiêm Bí thư chi bộ), Phùng Đình Ấm, Đoàn phó phụ trách chính trị), Phạm Văn Lạc (Đoàn phó phụ trách quân sự). Trong những ngày tập trung ở Hà Nội làm công tác tổ chức, học tập chính trị, quân sự, Đoàn B90 được các cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước như Phó Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn, Phó Thủ tướng Phạm Hùng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Trung tướng Phó Tổng Tham mưu trưởng Trần Văn Trà, Trung tướng Trưởng ban Thống nhất Trung ương Nguyễn Văn Vịnh… đến thăm hỏi, động viên. Và đặc biệt, Đoàn đã được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh, nghe Người huấn thị, dặn dò tại Phủ Chủ tịch.

Ngày 20-6-1959, từ một doanh trại trong sân bay Gia Lâm, Đoàn B90 xuất phát vào Nam Tây Nguyên. Sau 4 tháng hành quân dọc dãy Trường Sơn, Đoàn B90 đến căn cứ của đội công tác Nam Đăk Lăk trong một khu rừng ở bờ Nam sông Srepok và Quốc lộ 14. Đội công tác Nam Đăk Lăk do Trần Phòng phụ trách, làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở cách mạng trong đồng bào các dân tộc thiểu số tại vùng Nam tỉnh Đăk Lăk kể từ sau Hiệp định Genève. Tại đây, đội công tác Nam Đăk Lăk sáp nhập vào Đoàn B90 để tập trung thực hiện nhiệm vụ xoi mở đường xuống Đông Nam Bộ. Đoàn hợp nhất lấy phiên hiệu là B4, các thành viên người dân tộc Kinh đổi học tên theo đồng bào địa phương để hoạt động che mắt địch. Ban Cán sự lâm thời của Đoàn do Vũ Anh Ba (nguyên Bí thư Ban cán sự tỉnh Đăk Lăk) làm Bí thư, Trần Phòng (Ama Giới, nguyên Đội trưởng và Bí thư chi bộ đội công tác Nam Đăk Lăk) và Trần Quang Sang (Ama Tho, nguyên Bí thư chi bộ và Đoàn trưởng Đoàn B90) là ủy viên.

Từ đây, Đoàn chia lực lượng ra thành nhiều để xoi đường, tìm bắt liên lạc với đoàn xoi đường của Xứ ủy Nam Bộ từ Đông

Nam Bộ lên Nam Tây Nguyên. Đoàn B4 được tổ chức thành ba đội xoi đường, một mũi vũ trang tuyên truyền xây dựng cơ sở một bộ phận xây dựng căn cứ. Cụ thể:

Đội I gồm Trần Quang Sang (Ama Tho) - Đội trưởng, Lê Đạo (Ama Nhao) - Bí thư chi bộ, Phạm Văn Nhường - Đội phó, và các thành viên: Hoàng Minh Đỏ (Ama Đen), Hoàng Thành Danh (Ama K'Lung), Nguyễn Văn Định (Điểu Mốt), Lý Văn Cung (Ama Kính), Đinh Văn Mạ (Ama Lăng). Nhiệm vụ của Đội là hoạt động xoi đường và xây dựng cơ cở cách mạng trên hướng chủ yếu, từ căn cứ N'Đru Đăk Rồ, qua Yôk You trên địa bàn cao nguyên Platô R'pút, phát triển sang hướng Đông tỉnh Quảng Đức (3), về thượng nguồn sông Đồng Nai, tìm bắt liên lạc với bộ phận xoi đường của miền Đông Nam Bộ từ Mã Đà, Chiến Khu Đ lên.

Đội II gồm Nguyễn Xuân Hòa (Ama Thu) - Đội trưởng, Phùng Đình Ấm (Ama Cung) - Bí thư chi bộ (sau đó kiêm làm Đội trưởng), Nguyễn Đình Kính (Ama Cân) - Đội phó và các thành viên: Nguyễn Văn Quai (Ama Quai), Y Bớ (Ama Sa). Nhiệm vụ của Đội là hoạt động trên hướng quan trọng, dựa vào bàn đạp Bu Đjră để phát triển về hướng Tây Bắc huyện Kiến Đức của tỉnh Quảng Đức (nay là huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông), vượt qua vùng Ba biên giới (điểm tiếp giáp giữa Trung Bộ, Nam Bộ và Đông Bắc Campuchia), tìm bắt liên lạc với bộ phận xoi đường Đông Nam Bộ từ Bà Rá - tỉnh Phước Long (4) lên.

Đội III do Kpă Ngãi (Ama Quang) phụ trách, sau được tăng cường Nguyễn Xuân Hòa (Ama Thu) từ Đội II sang làm Bí thư và một số thành viên khác. Nhiệm vụ của Đội là hoạt động xoi đường và xây dựng cơ cở cách mạng trên hướng thứ yếu, ở địa bàn huyện Đức Xuyên (Plao Siêng), từ đó phát triển về hướng Tây - Tây Nam của tỉnh Tuyên Đức (5) để tìm bắt liên lạc với lực lượng xoi đường của Xứ ủy Nam Bộ.

Đội IV do Võ Thế (Ama Thức) chỉ huy, gồm hai tổ hoạt động. Tổ thứ nhất có các thành viên Nguyễn Văn Thiên (Ama Nhiên), Nguyễn Văn Hơn (Ama Hơn). Nhiệm vụ của Đội là hoạt động trên địa bàn Bắc Quốc lộ 14, xây dựng cơ sở cách mạng vùng buôn U, buôn Trum, buôn Bâu Sô, buôn Tia, buôn Êbô thành địa bàn vững chắc, từ đó phát triển dần sang hướng biên giới Đông Bắc Campuchia. Tổ công tác thứ hai có các thành viên Lê Văn Tây và Y B'Lớ; làm nhiệm vụ bảo đảm đường liên lạc giữa Đăk Mil với Tỉnh ủy Đăk Lăk và giữ đầu cầu hành lang chiến lược ở bờ sông Srepok vào Quảng Đức.

Bộ phận hậu cứ gồm các thành viên: Ao Sỹ - Chánh văn phòng, Phạm Lạc - phụ trách quân sự, Lê Ngọc Bạch (Chín Hồng) - phụ trách hậu cần, và các thành viên: Nguyễn Văn Tụng, Trần Ái Cược, Đào Văn Lực, Trần Văn Thời. (Tháng 7-1960, Phạm Lạc, Đào Văn Lực và Trần Văn Thời bổ sung cho Đội I). Nhiệm vụ của bộ phận là ở lại xây dựng và bảo vệ căn cứ của Đoàn B4, sẵn sàng chi viện cho các đội ở phía trước; đồng thời tăng gia sản xuất, liên hệ với bộ phận hoạt động hợp pháp tại Buôn Ma Thuột để mua nhu yếu phẩm và các loại vật chất khác phục vụ cho hoạt động của toàn Đoàn.

1.2. Lực lượng xoi mở đường từ Đông Nam Bộ ra Nam Tây Nguyên

Tại Nam Bộ, từ cuối năm 1956, vấn đề khôi phục và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam được đặt ra như một tất yếu khách quan. Trước xu thế phát triển nhanh chóng của các lực lượng vũ

trang cách mạng, tháng 3-1958, Xứ ủy Nam Bộ ban hành quyết định thành lập Ban Quân sự miền Đông Nam Bộ, làm nhiệm vụ tham mưu cho Xứ ủy về công tác quân sự và chỉ huy thống nhất các lực lượng vũ trang cách mạng. Ban Quân sự miền Đông là cơ quan trực thuộc Xứ ủy, gồm 5 thành viên: Nguyễn Hữu Xuyến (Tám Kiến Quốc) - Trưởng ban, Lê Thanh và Nguyễn Thược (Lâm Quốc Đăng) - Phó ban. Cùng với Ban quân sự, Đảng ủy Ban quân sự miền Đông Nam Bộ được thành lập, gồm các ủy viên thường: Mai Chí Thọ (Tám Cao) - Bí thư, Nguyễn Việt Hồng, Trọng Nhân. Đầu năm 1959, Xứ ủy đề ra kế hoạch xây dựng căn cứ địa cách mạng, coi việc "xây dựng căn cứ địa Tây nguyên, căn cứ địa Đông Nam Bộ, căn cứ địa Đồng Tháp Mười vững chắc là một trong những yếu tố quan trọng để góp phần giành thắng lợi quyết định ở chiến trường miền Nam" (6); đồng thời chỉ đạo Ban Quân sự miền Đông tổ chức lực lượng xoi đường ra các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên nhằm nối thông đường giao liên vận tải Trường Sơn từ Nam ra Bắc. Thực hiện sự chỉ đạo của Xứ ủy, tháng 7-1959, Ban Quân sự miền Đông quyết định thành lập các đội công tác đặc biệt làm nhiệm vụ xoi mở đường ra cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên. Theo đó, các đơn vị C200, C300 và C270 (quy mô cấp đại đội) ra đời.

Đoàn C200 thành lập từ tháng 7-1959, làm nhiệm vụ vũ trang tuyên truyền, xây dựng cơ sở cách mạng trong vùng đồng bào dân tộc Mạ, M'nông, S'tiêng dọc bờ sông Đồng Nai nhằm mở rộng căn cứ chiến khu Đ về phía Bắc, tiếp giáp vùng Đồng Nai Thượng tỉnh Lâm Đồng (7). Ngày 6-6-1960, tại Suối Nhung (một nhánh của sông Mã Đà trong lòng Chiến khu Đ), Bí thư Khu ủy miền Đông Mai Chí Thọ và Trưởng ban Quân sự Xứ ủy kiêm Trưởng ban quân sự Khu ủy miền Đông Nguyễn Hữu Xuyến thay mặt Khu ủy và Ban quân sự miền Đông Nam Bộ trực tiếp giao nhiệm vụ cho Đoàn C200: Xoi mở đường lên phía Nam Tây Nguyên tìm bắt liên lạc với Đoàn B4 từ phía Bắc mở xuống. Dự kiến thời gian gặp Đoàn B4 là tháng 7-1960, tại địa điểm buôn Pu Gor. Đoàn có 17 cán bộ, chiến sĩ (8) do Phạm Hồng Sơn làm Đoàn trưởng, Nguyễn Trọng Tâm làm Chính trị viên và là Bí thư chi bộ.

Đoàn C300 - Đoàn C270 Đoàn C300 thành lập tháng 11-1959 trên cơ sở lấy một số cán bộ, chiến sĩ từ các đơn vị bộ đội tập trung của miền Đông Nam Bộ như C240, C250, C40, do Ủy viên Ban Quân sự miền Đông Lâm Quốc Đăng (Tư Thược) trực tiếp chỉ huy. Đoàn được trang bị một đài Vô tuyến điện do Lê Trọng Hứa làm đài trưởng, Võ Phụng Biên y sĩ kiêm cơ yếu. Nhiều cán bộ chiến sĩ trong đơn vị biết tiếng Campuchia như Hai Sẻ, Tư Thành Công, Tám Lợi. Sau một thời gian tổ chức và chuẩn bị, tháng 2-1960, Đoàn xuất phát từ Suối Đá (còn gọi là suối Vên Vên, nay thuộc xã Tân Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Lên đến suối Rạt, đơn vị dừng lại để tổ chức hậu cần, xong lên Phước Sang, vượt Quốc lộ 14. Đến Đăk Nhao, C300 chia làm hai bộ phận, một bộ phận ở lại xây dựng căn cứ (còn gọi là căn cứ Nửa Lon) (9), một bộ phận tiếp tục mở đường lên Bu Gâng (Đăk Duêl, nay thuộc xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông) và phát triển lên hướng Đông Bắc Campuchia. Tháng 2-1960, Xứ ủy quyết định tách vùng rừng núi bắc Biên Hòa thành lập tỉnh Phước Long. Ban Cán sự tỉnh Phước Long trực thuộc Khu ủy miền

Đông được thành lập, do Phạm Thuận (Ba Thu) làm Bí thư. Chỉ huy trưởng Đoàn C300 Lâm Quốc Đăng chuyển nhận nhiệm vụ khác, Ban Cán sự Phước Long tiếp nhận Đoàn C300, bổ sung quân số, đổi thành đội vũ trang công tác C270. Nhiệm vụ của C.270 là vũ trang tuyên truyền, xây dựng cơ sở hành lang, đồng thời tiếp tục xoi mở đường tìm bắt liên lạc với Đoàn B4 tại Nam Tây Nguyên.

2. Hoạt động của các Đoàn xoi mở đường

Địa bàn Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gồm Nam tỉnh Đăk Lăk, Quảng Đức, Lâm Đồng đến Phước Long, Bắc Bình Long (10) và Bắc Biên Hòa (11). Là dải đất nối đoạn cuối dãy Trường Sơn với miền Trung du Đông Nam Bộ, trên địa bàn, đồi núi nối nhau đổ xuôi về phương Nam. Rừng nơi đây chiếm đến 65-70% diện tích tự nhiên. Bên cạnh những giải rừng nguyên sinh nằm dọc dãy Nam Nung, Cát Tiên, Bù Gia Mập, còn lại chủ yếu là rừng khộp, rừng tái sinh. Trong rừng có nhiều cây dược liệu quý làm thuốc chữa bệnh; lại có những loại có chất bột và dinh dưỡng như cây M'bu, củ chụp, củ từ gai, củ nần và nhiều loại rau rừng như lá bép, lá nhao, đọt mây, môn dốc, rau tàu bay. Ngoài những động vật hoang dã lớn và quý hiếm, còn có nhiều thú nhỏ và vừa như hoẵng, mễn, voọc, khỉ, chim, gà rừng... Hệ thống sông ngòi được phân bổ gần như đều khắp: Lâm Đồng có sông Đồng Nai, La Ngà; Quảng Đức có sông Srepok, Đăk R'tinh, Đăk R'măng; Bình Long, Phước Long có sông Bé, Đăk Lung, Đăk Huýt, Sông Măng... Các sông nói chung đều phát nguyên từ cuối Trường Sơn và chảy xuôi ra biển. Mùa khô mực nước cạn, vùng thượng lưu có nơi chỉ còn khoảng 1m. Mùa mưa, nước đầy, sau những cơn mưa lớn, nước thường dâng cao đột ngột, cuộn chảy rất nguy hiểm.

Định cư lâu đời ở Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ bao gồm cư dân các tộc thiểu số như: Êđê, M'nông, S'tiêng, Mạ, K'ho, Raglay... Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, phong trào đấu tranh chống xâm lược của nhân dân địa phương diễn ra liên tục, rộng khắp, đặc biệt trong các đồn điền cao su. Lực lượng vũ trang của khu, tỉnh, các đội vũ trang tuyên truyền đã kiên cường bám trụ, khắc phục muôn vàn khó khăn gian khổ để hoạt động, gầy dựng và phát triển phong trào du kích chiến tranh trong các buôn làng dân tộc thiểu số xa xôi, hẻo lánh. Mặc dù vậy, một phần vùng đất tiếp giáp giữa các tỉnh Quảng Đức, Lâm Đồng, Phước Long thuộc Nam Tây Nguyên và Bắc Đông Nam Bộ vẫn còn là "vùng trắng", ít có cơ sở cách mạng trong đồng bào các dân tộc thiểu số. Từ sau Hiệp định Genève, dân số vùng Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ tăng dần do chính quyền Ngô Đình Diệm bắt dân từ các tỉnh ven biển miền Trung lên lập "ấp chiến lược", khu "dinh điền", khu "trù mật", dụ dỗ, cưỡng chế đồng bào Thiên chúa giáo miền Bắc di cư vào Nam đến định cư, và do chủ tư bản tuyển mộ nhân công từ nhiều địa phương khác về lao động trong các đồn điền.

Thời kỳ này, trên địa bàn Bắc Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên, chính quyền Việt Nam cộng hòa tổ chức hệ thống kềm kẹp chặt chẽ, nhiều tầng và bố trí một lực lượng tương đối lớn về quân sự. Để dễ dàng cơ động lực lượng hành quân càn quét đánh phá, chúng đầu tư sửa ba trục đường giao thông chiến lược chạy từ Bắc xuống Nam: ở giữa là Quốc lộ 14 chạy dọc Trường Sơn,

qua các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, xuống Đồng Xoài, nối vào đường 13. Bên phía Tây là Quốc lộ 13, chạy từ biên giới Campuchia, qua Lộc Ninh, Bình Long nối với đường 14 ở ngã ba Chơn Thành. Bên phía Đông là Quốc lộ 20, chạy từ Đà Lạt qua tỉnh Lâm Đồng nối với Quốc lộ 1 ở ngã ba Dầu Giây. Ngoài ra, còn có nhiều con đường chạy ngang: đường 27 (Đăk Lăk - Lâm Đồng), đường 14 Bis (nay là đường 28 Lâm Đồng - Quảng Đức), và các tỉnh lộ như ĐT 741, ĐT 748, ĐT 749 chạy lưu thông trong và ngoài tỉnh. Đường hàng không có các sân bay Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk), Liên Khương (Lâm Đồng) và các sân bay quân sự phục vụ chiến tranh ở các tỉnh Phước Long, Bình Long, Quảng Đức. Trên dọc hai bên các trục đường giao thông quan trọng và vùng đông dân cư, địch bố trí nhiều cụm định cư của đồng bào Thiên chúa giáo miền Bắc di cư và hệ thống đồn bót tháp canh, cứ điểm quân sự. Ngoài việc duy trì 6 tiểu đoàn chủ lực, 6 tiểu đoàn bảo an (chưa tính các đơn vị chủ lực cơ động của quân khu, vùng chiến thuật 2 và 3 (12)), chúng còn thường xuyên tổ chức các toán gián điệp, biệt kích thăm dò và đánh phá lực lượng cách mạng.

Trong điều kiện phải tuyệt đối giữ bí mật, các đơn vị xoi mở đường vừa xây dựng cơ sở, bảo đảm hậu cần, vừa tổ chức hành quân tìm bắt liên lạc ở cả hai đầu: từ Nam Tây Nguyên vào và từ Bắc Đông Nam Bộ ra.

2.1. Xoi mở đường từ Nam Tây Nguyên vào

Đội I mở đường hành lang Đ1: Khoảng giữa tháng 12-1959, từ buôn Yok You, suối Đăk N'Tàu sát chân núi Nam Nung, toàn Đội 1 hành quân về phía Nam, đến buôn Bu Sanar. Tại đây, theo phương thức vết dầu loang, đơn vị xây dựng cơ sở, phát triển ra trên 20 buôn từ khu vực phụ cận Gia Nghĩa sang huyện Khiêm Đức đến Kin Đạ (Di Linh), từ đó vượt đường 14 Bis, cắt xuống sông Đăk Doeng (tức Đồng Nai Thượng) để mở đường vượt sông Đồng Nai về Chiến khu Đ. Cuối tháng 6-1960, Đội nhận được chỉ thị của Ban Cán sự B4: ở phía Nam, Xứ ủy Nam Bộ đã tổ chức bộ phận mở đường từ chiến khu Đ ra, Đội 1 đẩy nhanh tiến độ mở đường vào để hai bên bắt liên lạc với nhau vào cuối tháng 7-1960. Ban Chỉ huy Đoàn B4 tăng cường cho Đội I nguyên Đoàn phó Đoàn B90 Phạm Văn Lạc và y tá Trần Văn Thời. Đội tổ chức một mũi xung kích xoi đường vượt sông Đồng Nai do Phạm Lạc chỉ huy. Mũi xung kích vượt đường 14 Bis (nay là lộ 28) Gia Nghĩa - Kin Đạ về phía Nam quận lỵ Khiêm Đức và thị xã Gia Nghĩa, qua Đăk R'Tih tiến sát sông Đồng Nai thì dừng lại vì nước sông lên cao, chảy xiết.

Đội II mở đường hành lang Đ2: Đội II đứng chân ở Bu Djră, một buôn của đồng bào dân tộc M'nông Pré vùng Đông Bắc Đăk Mil. Lấy Bu Djrăh làm bàn đạp, đội móc ráp, phát triển cơ sở ra các buôn Bu Rơ Cập, Bu Bơ Đăk Mam, Bu R'lông, Đăk Prí dưới chân núi Nam Nung và dần tiến về phía Nam. Cuối tháng 4-1960, Đội cắt rừng đến Bu Bơ Đăk Nông thì bị lộ. Do quân địch truy lùng ráo riết, Đội II phải mở sang hướng Trois Fon tièrs (Ba biên giới), chọn buôn Bu Ng'lao xây dựng thành bàn đạp mới để tiến ra phía trước. Từ bàn đạp Bu Ng'Lao, Đội xây dựng củng cố cơ sở ở buôn Nam Nung trong khu tập trung Bu Róa và móc ráp với đồng bào Kinh ở dinh điền Đức An Thuần Hạnh, đồn điền cà phê Đăk Mil. Tháng 9-1960, nhận được thông báo từ Ban

cán sự Đoàn B4 về việc ở phía Nam đã có bộ phận mở đường ra đến nam sông Đăk Rung, hẹn đón đoàn phía Bắc tại địa điểm bàu nước, Đội II khẩn trương hành quân vào nam Đăk Rung. Tại đây, do có một tiểu đoàn quân đội Việt Nam cộng hòa đang lùng sục, Bí thư chi bộ Phùng Đình Ấm thay Ama Thu làm Đội trưởng báo cáo về Ban cán sự B4 đề nghị hai bộ phận mở đường phía Bắc và phía Nam gặp nhau tại trụ cây số 4 đường 14 Bis, đoạn Đăk Song đi Gia Nghĩa. Trong lúc chờ phía Nam trả lời, Đội II tiếp tục cắt rừng đến Đăk Rung để tìm kiếm dấu vết của lực lượng mở đường từ phía Nam (13).

2.2. Xoi mở đường từ Đông Nam Bộ ra

Đoàn C200 xoi đường lên Nam Tây Nguyên: Nhận nhiệm vụ do Khu ủy miền Đông giao, từ căn cứ Bu Chráp, Đoàn C200 hành quân vượt sông Đồng Nai đến Bu Gor. Tại đây, Đoàn được bổ sung B'Ren - em trai già làng K'Tranh - để dẫn đường và phiên dịch giao tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số. Ngày 12-6-1960, xuất phát từ Bu Gor, Đoàn tiếp tục cắt rừng dọc ven sông Đồng Nai Thượng (Đăk Đoeng), lương thực cạn dần, phải đốt rẽ tranh hay lồ ô làm muối, đào củ chụp, củ nầng, hái lá tàu bay, lá bép, bẻ măng ăn thay cơm. Cuối tháng 7-1960, Đoàn tổ chức vượt sông và đi cặp theo bờ bên hữu ngạn, đến buôn Pu Gur, điểm hẹn gặp Đoàn B4 theo quy định ban đầu. Chờ không thấy bộ phận xoi đường của B4, Đoàn tiếp tục hành quân ngược theo sông Đăk Đoeng. Sau 2 tháng hành quân với gần 200km, đến cuối tháng 9-1960, Đoàn đến Bu SaYa (một buôn của người Mạ ở vùng sâu giáp ranh giữa hai tỉnh Lâm Đồng và Quảng Đức) thì dừng lại làm công tác vũ trang tuyên truyền, xây dựng cơ sở hậu cần. Cuối tháng 8-1960, Đoàn cử một mũi xung kích do Đỗ Giáp Xuân chỉ huy vượt sông Đồng Nai Thượng đến Vàm Đăk R'Tih chờ bắt liên lạc với bộ phận xoi đường phía Bắc.

Đoàn C270: Sau khi sáp nhập với Đoàn C300, Đoàn C270 do Lê Văn Hùng (Hùng Mắt Kiếng) - chính trị viên Đoàn - chỉ huy, làm công tác vũ trang tuyên truyền, xây dựng cơ sở hành lang trên địa bàn tỉnh Phước Long mới được thành lập và khu vực dọc đường 14 Bis.

2.3. Hai Đoàn Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gặp nhau

Từ tháng 10-1960, khi những cơn mưa cuối mùa thưa dần, nước từ các con sông dần hạ thấp và bớt chảy xiết, các đơn vị xoi mở đường đẩy nhanh tiến độ tìm bắt liên lạc với nhau.

Trên hành lang Đ1, 5 giờ chiều 30-10-1960, tại Vàm Đăk R'Tih (nay thuộc xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông), tổ xung kích của Đoàn C200 (gồm Nguyễn Thanh Tâm, Hồ Minh Tư, Huỳnh Văn Cột) gặp tổ xung kích của Đội I - Đoàn B4 (gồm Phạm Văn Lạc, Phạm Văn Nhường, Trần Văn Thời, Hoàng Minh Đỏ, Nguyễn Văn Định), nối thông đường hành lang Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ phía Đông tỉnh Quảng Đức.

Trên hành lang Đ2, 20 giờ ngày 4-11-1960, tại trụ cây số 4 đường 14 Bis đoạn Đăk Song - Gia Nghĩa (nay thuộc xã Nam Bình, huyện Đăk Song, tỉnh Đắk Nông), tổ xung kích của Đoàn C270 (gồm Hùng Mắt Kiếng, Chín Châu, Nguyễn Văn Thanh, Nguyễn Văn Bé, Đoàn Công Chiến) gặp tổ xung kích của Đội II - Đoàn B4 (gồm

Phùng Đình Ấm, Nguyễn Đình Kính, Nguyễn Văn Quai, Ama Sa), nối thông đường hành lang Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ phía Tây tỉnh Quảng Đức.

Đến đây, nhiệm vụ xoi mở đường từ Bắc vào của Đoàn B90-B4 và từ Nam ra của Đoàn C200, Đoàn C270 đã hoàn thành. Vượt qua bao gian lao vất vả, thiếu cơm lạt muối, có đơn vị bị địch vây bắt hụt, có người bị nước lũ cuốn trôi, các cán bộ chiến sĩ mở đường vẫn kiên trì tìm mở đường, xây dựng căn cứ địa, xây dựng cơ sở cách mạng trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, từng bước tạo lập một hành lang vận tải chiến lược mới trong thời điểm cách mạng miền Nam đang chuyển từ khởi nghĩa từng phần sang chiến tranh cách mạng.

3. Các cung trạm trên đường Nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ

Sau khi nhiệm vụ xoi mở đường hoàn tất, hai chiến trường Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đã được nối liền, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng chỉ đạo Khu ủy Khu 5, Xứ ủy Nam Bộ phối hợp với Bộ Tư lệnh Đoàn 559 tổ chức xây dựng và bảo vệ tuyến vận tải chiến lược đoạn cuối đường Trường Sơn. Nhiệm vụ cụ thể được giao cho từng địa phương, nơi có hành lang vận tải chiến lược đi qua. Toàn bộ tuyến giao liên vận tải được chia thành 4 cung đường: khởi đầu từ bờ Nam sông Srepok (căn cứ của Tỉnh ủy Đắk Lắk) đi qua khu vực Bắc Quốc lộ 14 về Nam Nung (căn cứ của Tỉnh ủy Quảng Đức). Từ đây, con đường phân thành 2 nhánh: một nhánh đi về hướng Đông, nối với hành lang tỉnh Lâm Đồng về căn cứ bãi Cát Tiên (14); một nhánh đi về phía Tây, nối với hành lang tỉnh Phước Long, sang Lâm Đồng hợp điểm với nhánh phía Đông tại căn cứ bãi Cát Tiên, sau đó và cùng về Chiến khu Đ. Một đường khác bắt đầu từ một điểm trên nhánh hướng Đông chạy ngang ra Bình Thuận, Ninh Thuận của cực Nam Trung Bộ. Mỗi cung đường có nhiều trạm giao liên. Mỗi trạm giao liên có ban chỉ huy trạm và các đơn vị giao liên dẫn đường, vận tải, tăng gia sản xuất, chiến đấu bảo vệ căn cứ.

3.1. Cung đường đầu tiên (bờ Nam sông Srepok - Nam Nung)

Cung đường vận tải chiến lược bờ nam sông Srepok - Nam Nung đi qua địa phận tỉnh Quảng Đức. Trừ hai trạm ở bờ Bắc và bờ Nam sông Srepok, cung đường có 5 trạm giao liên (mật danh là C, sau đó đổi thành X): Trạm X1 (tại suối Đăk Kên, nay thuộc huyện Chứ Yút); Trạm X2 (tại suối Đăk K'lau, nay thuộc huyện Chứ Yút); Trạm X3 (tại suối Đăk Sir (nay thuộc huyện Đăk Mil); Trạm X4 (tại Đăk Prí, nay thuộc huyện Krông Nô); Trạm X5 (tại suối Đăk R'Lôông, nay thuộc huyện Krông Nô).

3.2. Cung đường phía Đông (Nam Nung - Lâm Đồng - Cát Tiên)

Đây là đoạn đường Đ1 do Đội I của Đoàn B4 và Đoàn C200 xác lập, từ Nam Nung (tỉnh Quảng Đức) đi qua huyện Khiêm Đức (tỉnh Lâm Đồng) đến bãi Cát Tiên, về Chiến khu Đ. Cung đường có 4 trạm giao liên (mật danh là T): Trạm T3 (tại buôn Khang, nay thuộc huyện Krông Nô); Trạm T4 (tại buôn Phi Hóa, nay thuộc Đức Trọng); Trạm T33 (tại buôn Păng Tang, nay thuộc Đức Trọng); Trạm T36 (tại buôn K'rong Phe, nay thuộc Đức Trọng). Sau khi đường hành lang Đ3 hợp nhất vào

đường hành lang Đ1, con đường Đ1 phía Đông thông suốt từ địa bàn đông Đắk Lắk đến Lâm Đồng về chiến khu Đ, tách hẳn khỏi căn cứ Nam Nung và trở thành con đường vận tải độc lập. Cung đường phía Đông (đường Đ1) chủ yếu để đưa đón các đoàn cán bộ dân, chính, đảng và vận tải hàng hóa, vũ khí, khí tài từ miền Bắc chi viện cho chiến trường Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ.

3.3. Cung đường phía Tây (Nam Nung - Phước Long - Cát Tiên)

Đây là đoạn đường Đ2 do Đội II của Đoàn B4 và Đoàn C270 xác lập, từ phía Tây tỉnh Quảng Đức đi Phước Long, đi qua huyện Kiến Đức, vùng Ba biên giới, sang Lâm Đồng hợp điểm với đường Đ1 tại bãi Cát Tiên và về chiến khu Đ. Cung đường có 5 trạm giao liên (mật danh là X): Trạm X1 (tại buôn Buk So, nay thuộc huyện Tuy Đức); Trạm X2 (tại suối Đăk Glun, nay thuộc huyện Tuy Đức); Trạm X3 (tại suối Đăk Lung, nay thuộc huyện Tuy Đức); Trạm X4 (tại suối Đăk R'lấp, nay thuộc huyện Đăk R'lấp); Trạm X5 (tại suối Đăk Ké nay huyện Bù Đăng. Cung đường phía Tây (đường Đ2) chủ yếu giành cho cán bộ quân sự và các đoàn thực binh hành quân. Từ năm 1964 trở đi, hành lang đường Đ1 chấm dứt việc đưa đón khách từ miền Bắc vào, tất cả đều tập trung đi trên đường Đ2. Cung đường này tiếp tục được sử dụng cho đến giữa năm 1967 thì dịch dần sang bên kia biên giới.

3.4. Cung đường ngang (Đăk Lay - Bình Thuận - Ninh Thuận)

Các cung đường Đ1, Đ2 đều dẫn về Chiến khu Đ, từ Chiến khu Đ, người và vũ khí trang bị di chuyển tiếp đến các địa phương trên toàn chiến trường Nam Bộ. Riêng với cực Nam Trung Bộ (từ năm 1961 là địa bàn Khu 6), cần một tuyến khác. Khu ủy Khu 5 và Khu ủy miền Đông Nam Bộ nhận được chỉ thị tổ chức cung đường ngang nối miền Đông Nam Bộ ra cực Nam Trung Bộ. Từ tháng 12-1961, cung đường ngang được thành lập, khởi từ Đăk Lay - điểm Trạm 4 của đường Đ1, qua Quốc lộ 20 về vùng rừng núi Bình Thuận, Ninh Thuận. Cung đường có 6 trạm giao liên, lấy mật danh E (E12, E3, E4, E5, E6, E7). Khi tuyến vận tải chiến lược Bắc - Nam chuyển sang phía Tây biên giới, cung đường ngang cũng vươn tới bên bia biên giới. Đường vận chuyển từ kho Xanh (phía Tây biên giới) về đến cực Nam Trung Bộ phải vượt sông Đăk Huýt (Phước Long) Quốc lộ 14 (Bắc Bù Đăng) xuống sông Đồng Nai, qua Quốc lộ 20 về Bình Thuận.

4. Kết luận

Ngay sau khi đường Hồ Chí Minh đoạn Nam Tây Nguyên - Bắc Đông Nam Bộ được nối thông, đoàn cán bộ quân sự đầu tiên (mật danh B60) từ Hà Nội hành quân vào đến Chiến khu Đ an toàn, mở đầu cho quá trình vận chuyển sức người sức của từ hậu phương lớn miền Bắc vào chiến trường miền Nam. Tính đến ngày 30-4-1975, trên tuyến đường Trường Sơn, "lực lượng vận tải toàn tuyến đã vận chuyển trên 1 triệu tấn vũ khí và phương tiện vật chất, vận chuyển cơ động 10 lượt sư đoàn, 3 quân đoàn, hộ tống 90 đoàn binh khí kĩ thuật, bảo đảm hành quân cho hơn 2 triệu lượt người qua lại" (15). Việc mở thông đường Trường Sơn đoạn Nam Tây Nguyên

- Đông Nam Bộ đã góp phần xây dựng, phát triển cơ sở, đưa ánh sáng cách mạng đến với đồng bào các dân tộc thiểu số vốn có truyền thống yêu nước trong quá trình lịch sử lâu dài từ trước và sau Cách mạng Tháng Tám thành công; biến nơi đây, địa bàn còn là "vùng trắng" từ những năm cuối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược cho đến sau ngày Hiệp định Genève được ký kết thành một vùng căn cứ địa vững chắc của cách mạng miền Nam. Quan trọng hơn, nó góp phần hoàn chỉnh đường vận tải bộ chiến lược Hồ Chí Minh từ hậu phương miền Bắc đến từng địa bàn ở Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ, chấm dứt tình trạng chiến trường bị chia cắt, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chỉ đạo và chi viện nhân, tài, vật lực của Trung ương, tạo nên thế và lực mới cho cách mạng miền Nam để từng bước đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

CHÚ THÍCH

(1). Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

(2). Gồm: Trần Quang Sang (nguyên Phó khoa Quốc dân Thiểu số Khu 7, Chỉ huy trưởng Đoàn Vũ trang tuyên truyền Lộc Ninh); Lê Ngọc Bạch (nguyên Đại đội trưởng Vũ trang tuyên truyền Xuân Lộc - Biên Hòa); Nguyễn Đình Kính (nguyên Chỉ huy Phó Đoàn Vũ trang tuyên truyền Lộc Ninh); Bùi Văn Quản (nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Sông Bé, Biên Hòa); Kpă Ngãi (dân tộc H'Re, nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Nam Tây Nguyên); Nguyễn Văn Định (nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Sông Bé, Thủ Biên); Nguyễn Ái Cược (nguyên chiến sĩ Tiểu đoàn 320 Phân Liên khu miền Đông Nam Bộ); Phạm Văn Nhường (nguyên cán bộ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Sông Bé, Thủ Biên); Phùng Đình Ấm (nguyên cán bộ Đại đội Đông Bắc Campuchia); Hoàng Minh Đỏ (nguyên chiến sĩ Tiểu đoàn 320 Phân Liên khu miền Đông Nam Bộ); Ao Sỹ (nguyên cán bộ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Sông Bé, Thủ Biên); Lê Văn Tây (nguyên cán bộ đại đội Đông Bắc Campuchia); Nguyễn Văn Thiên (nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Lộc Ninh); Trần Văn Thời (nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Sông Bé - Thủ Biên); Lê Văn Ai (nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Sông Bé, Thủ Biên); Võ Thể (nguyên cán bộ Đại đội Đông Bắc Campuchia); Nguyễn Văn Bình (nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Sông Bé); Đào Văn Lực (nguyên chiến sĩ Tiểu đoàn 320 Phân Liên khu miền Đông Nam Bộ); Nguyễn Văn Quai (nguyên chiến sĩ đoàn Vũ trang Tuyên truyền Lộc Ninh); Phạm Văn Lạc (nguyên cán bộ Đại đội Xuân Lộc, Chi đội 10, Biên Hòa); Hoàng Thành Danh (Đỗ Văn Bi, nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Sông Bé); Đinh Văn Mạ (nguyên chiến sĩ Tiểu đoàn 320 Phân Liên khu miền Đông Nam Bộ); Nguyễn Văn Hơn (nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Lộc Ninh); Lý Văn Cung (Lý Cung Kỉnh, nguyên chiến sĩ Tiểu đoàn 320 Phân Liên khu miền Đông Nam Bộ); Y Bơ Lớ (dân tộc Ê Đê, nguyên chiến sĩ Đoàn Vũ trang tuyên truyền Nam Tây Nguyên).

(3). Tỉnh Quảng Đức được thành lập bởi Sắc lệnh số 24-NV ngày 23-1-1959 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, trên cơ sở tách gần như toàn bộ quận Đăk Song và một phần quận Lăk từ tỉnh Đăk Lăk), cùng với một phần nhỏ thuộc tỉnh Phước Long và tỉnh Lâm Đồng. Tỉnh Quảng Đức có 3 quận Đức Lập, Kiến Đức, Khiêm Đức, tỉnh lỵ

đặt tại Gia Nghĩa. Ngày nay, địa bàn tỉnh Quảng Đức cũ thuộc tỉnh Đăk Nông.

(4). Tỉnh Phước Long được thành lập bởi Sắc lệnh số 143-NV ngày 22-10-1956 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, trên cơ sở tách ra từ một phần phía Bắc tỉnh Biên Hòa và một phần phía Bắc tỉnh Thủ Dầu Một, gồm 3 quận Phước Bình, Bù Đốp, Phước Hòa, tỉnh lỵ đặt tại Phước Bình. Ngày nay, địa bàn tỉnh Phước Long cũ thuộc tỉnh Bình Phước.

(5). Tỉnh Tuyên Đức được thành lập bởi Sắc lệnh số 261-NV ngày 19-5-1958 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, trên cơ sở địa phận thị xã Đà Lạt và quận Dran của tỉnh Lâm Đồng, gồm 3 quận Đơn Dương (Dran cũ), Đức Trọng, Lạc Dương, tỉnh lỵ đặt tại Đà Lạt. Ngày nay, địa bàn tỉnh Tuyên Đức cũ thuộc tỉnh Lâm Đồng.

(6). Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975)*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 175.

(7). Tỉnh Lâm Đồng được thành lập bởi Sắc lệnh của chính quyền Việt Nam Cộng hòa ngày 19-5-1958 trên cơ sở địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai Thượng, gồm 2 quận Bảo Lộc (B'Lao) và Di Linh, tỉnh lỵ đặt tại thị xã Bảo Lộc.

(8). Gồm: Phạm Hồng Sơn (Đại đội trưởng), Nguyễn Trọng Tâm (Bảy BK, Chính trị viên), Đỗ Giáp Xuân, Trần Văn Thanh, Nguyễn Văn Minh, Cao Văn Tươi, Ngô Văn Cang, Nguyễn Thanh Tâm, Huỳnh Văn Cột, Hồ Minh Tư, Giang Thanh Trà, Lê Văn Trí, Phan Thanh Bon, Trần Văn Thành, Phan Văn Niềm, Nguyễn Văn Lai, Hoàng Văn Chướng.

(9). Do khó khăn về công tác bảo đảm hậu cần, mỗi người mỗi ngày chỉ được ăn nửa lon gạo, nên gọi là "Căn cứ Nửa Lon".

(10). Tỉnh Bình Long được thành lập bởi Sắc lệnh số 143-NV ngày 22-10-1956 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, trên cơ sở tách ra từ một phần phía Bắc tỉnh Thủ Dầu Một (quận Hớn Quản cũ), gồm 2 quận An Lộc và Lộc Ninh, tỉnh lỵ đặt tại An Lộc.

(11). Tỉnh Biên Hòa được thành lập từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832) và là một trong 6 tỉnh của Nam Kỳ, có địa giới hành chính bao gồm vùng đất các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Bình Dương và một phần Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Ngày 22-10-1956, chính quyền Việt Nam cộng hòa ban hành sắc lệnh số 143-NV chia tỉnh Biên Hòa thành 3 tỉnh: Biên Hòa, Long Khánh, Phước Long. Tỉnh Biên Hòa mới có 4 quận Châu Thành, Long Thành, Dĩ An và Tân Uyên, tỉnh lỵ đạt tại thị xã Biên Hòa.

(12). Vùng 2 chiến thuật - Quân đoàn 2 thành lập ngày 1-10-1957, quản trị quân sự và tác chiến trên toàn vùng cao nguyên miền Trung và vùng duyên hải Nam Trung Bộ, bao gồm các tỉnh: Kon Tum, Play Cu, Phú Bổn, Bình Định, Phú Yên, Đăk Lăk, Khánh Hòa, Quảng Đức, Tuyên Đức, Lâm Đồng, Bình Thuận, Ninh Thuận; sở chỉ huy đóng tại Play Cu. Vùng 3 chiến thuật - Quân đoàn 3 thành lập ngày 1-3-1959, quản trị quân sự và tác chiến trên toàn vùng Đông Nam Bộ, bao gồm các tỉnh: Phước Long, Binh Long, Bình Dương, Biên Hòa, Long Khánh, Phước Tuy, Tây Ninh, Hậu Nghĩa, Long An; sở chỉ huy đóng tại Biên Hòa.

(13). Ngoài Đội I và Đội II, Đội III hoạt động trên hướng thứ yếu, làm nhiệm vụ mở đường từ Plao Siêng đến Đức Trọng, Di Linh để móc nối với bộ phận xoi đường của cực Nam Trung Bộ từ Nam Bình Thuận mở lên; : Đội IV làm nhiệm vụ củng cố cơ sở do đội công tác Đăk Mil xây dựng từ trước, giữ đường giao thông liên lạc giữa B4 (từ căn cứ Nam Nung) với Tỉnh ủy Đăk Lăk ở bờ sông Srepok.

(14). Là một thung lũng, có một bãi cát rộng khoảng 4-5 ha, nằm giữa Bu Gor và Bu Khiên (nay thuộc xã Phù Cát, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng), vốn không có tên trên bản đồ. Do có phong cảnh đẹp (cỏ xanh, cát trắng, bàu nước mát, nhiều thú rừng tụ về), thung lũng được cán bộ, chiến sĩ Đoàn C.200 gọi vui là "bãi Cát Tiên", lâu dần thành địa danh.

(15). Bộ Quốc phòng - Trung tâm từ điển bách khoa quân sự, *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 404.